

Số: 282/BC-THCSCVA

Cẩm Phả, ngày 19 tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM HỌC 2024-2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin chung

- Tên cơ sở giáo dục : Trường trung học cơ sở Chu Văn An
- Địa chỉ : Tổ 7, Khu Diêm Thủy, phường Cẩm Bình, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.
- Loại hình cơ sở giáo dục : Công lập. Cơ quan quản lý trực tiếp : UBND thành phố Cẩm Phả.

- Sứ mạng :

Tạo dựng được môi trường nề nếp, kỷ cương, có chất lượng giáo dục cao ; phát huy tính sáng tạo, khả năng thích ứng và năng lực tư duy của mỗi học sinh.

Đào tạo học sinh trở thành những công dân có lý tưởng sống cao đẹp, phát triển toàn diện về nhân cách, mạnh khỏe về thể chất, vững về tri thức, giỏi về kỹ năng, có lối sống đạo đức lành mạnh, có tư duy độc lập và khả năng hội nhập, biết giữ gìn và phát huy truyền thống, bản sắc dân tộc.

- Tầm nhìn

Là ngôi trường giáo dục chất lượng cao, đứng đầu thành phố về chất lượng dạy và học; là sự lựa chọn ưu tiên của cha mẹ học sinh và học sinh có khát vọng vươn lên mạnh mẽ; là cộng đồng những người biết học tập suốt đời và được trang bị tốt cho tương lai.

- Mục tiêu giáo dục

+ Môi trường: Đổi mới căn bản và toàn diện bảo đảm mang lại cho cán bộ, giáo viên, nhân viên trong nhà trường thuận lợi để có thể phát huy năng lực và trí tuệ của mình cho sự nghiệp phát triển giáo dục; tạo cho học sinh môi trường học tập khang trang, hiện đại, an toàn và năng động, không ngừng nâng cao chất lượng.

- Giáo dục: Giáo dục học sinh có nhận thức đúng đắn về giá trị đạo đức, nhân cách, có trách nhiệm với bản thân, gia đình và cộng đồng xã hội. Có năng lực tư duy độc lập và sáng tạo, có khả năng thích ứng, hợp tác và năng lực giải quyết vấn đề, có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp, có thể lực tốt, có bản lĩnh, trung thực, ý thức làm chủ; biết hợp tác, giao tiếp hiệu quả và học tập suốt đời; có trình độ về ngoại ngữ, tin học; bồi dưỡng lòng yêu nước nồng nàn, tự hào dân tộc gắn bó với lý tưởng độc lập dân tộc, chủ nghĩa xã hội và khát vọng góp phần xây dựng đất nước giàu mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.



- Phương pháp: Triệt để đổi mới phương pháp giảng dạy và học tập. Dạy học theo phát triển phẩm chất, năng lực; học tập tích cực, hợp tác toàn diện, tự duy độc lập và khát vọng vươn lên.

2. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

Trường THCS Chu Văn An được thành lập theo Quyết định số 3646/QĐ-UBND ngày 07/10/2013 của Ủy ban nhân dân thành phố Cẩm Phả về việc thành lập Trường THCS Chu Văn An; Trường bắt đầu vào hoạt động từ năm học 2018-2019 với mục tiêu trở thành mô hình giáo dục tiêu biểu chuẩn bị nguồn nhân lực chất lượng cao cho thành phố, là mô hình đi đầu để triển khai đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đào tạo theo Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương. Trường được xây dựng theo hướng là trung tâm đào tạo, nhân rộng về chất lượng giáo dục mũi nhọn, các hội thảo về đổi mới giáo dục cho khối THCS của toàn thành phố Cẩm Phả.

Trải qua 6 năm xây dựng và phát triển, trường luôn đứng đầu thành phố Cẩm Phả về chất lượng giáo dục và đào tạo, trường được UBND tỉnh tặng Cờ thi đua dẫn đầu khối THCS (năm học 2020-2021), được nhận Bằng khen của UBND tỉnh (năm học 2019-2020; 2021-2022) và nhiều Giấy khen của Sở Giáo dục và Đào tạo, của UBND thành phố Cẩm Phả.

Trường được Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh công nhận đạt Kiểm định chất lượng cấp độ 2 theo Quyết định số 177/QĐ-SGDĐT ngày 09/10/2023; công nhận trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 theo Quyết định số 1752/QĐ-SGDĐT ngày 27/12/2023.

3. Thông tin người đại diện

Bà Nguyễn Thị Bắc, chức vụ: Hiệu trưởng

Số điện thoại: 0934292899

Địa chỉ thư điện tử: nguyenthibac.cp@campha.edu.vn

4. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập: Trường THCS Chu Văn An được thành lập theo Quyết định số 3646/QĐ-UBND ngày 07/10/2013 của Ủy ban nhân dân thành phố Cẩm Phả.

b) Quyết định công nhận Hội đồng trường: Quyết định số 3522/QĐ-UBND ngày 17/9/2024 của UBND thành phố Cẩm Phả về việc kiện toàn Hội đồng trường THCS Chu Văn An nhiệm kỳ 2021-2026. Hội đồng trường gồm 13 người:

| STT | Họ và tên | Chức vụ | Nhiệm vụ |
|-----|--------------------|------------------------------|--------------|
| 1 | Bà Nguyễn Thị Bắc | Bí thư cấp ủy- Hiệu trưởng | Chủ tịch HĐT |
| 2 | Ông Đặng Chí Quyết | Phó Hiệu trưởng | Thành viên |
| 3 | Bà Bùi Hương Thủy | Chủ tịch Công đoàn | Thành viên |
| 4 | Bà Hoàng Thị Thảo | Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh | Thành viên |

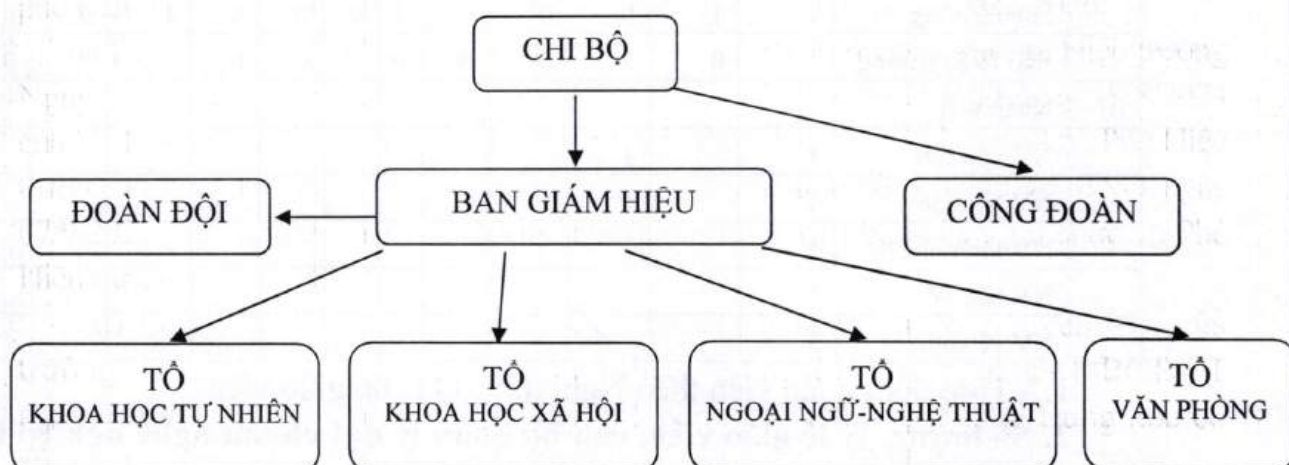
| | | | |
|----|------------------------|-----------------------------------|------------|
| 5 | Bà Nguyễn Thanh Hương | Tổ trưởng chuyên môn | Thành viên |
| 6 | Bà Nguyễn Thị Vân | Tổ trưởng chuyên môn | Thành viên |
| 7 | Bà Đỗ Thị Bích Phượng | Tổ trưởng chuyên môn | Thành viên |
| 8 | Bà Trần Thị Thu Hương | Giáo viên - Tổng phụ trách đội | Thành viên |
| 9 | Bà Dương Tú Quỳnh | Giáo viên – Thư ký hội đồng | Thư ký HĐT |
| 10 | Bà Dương Thị Oanh | Tổ trưởng Tổ văn phòng | Thành viên |
| 11 | Bà Nguyễn Thị Kim Hiên | Phó Chủ tịch UBND phường Cẩm Bình | Thành viên |
| 12 | Ông Dương Công Lượng | Đại diện cha mẹ học sinh trường | Thành viên |
| 13 | Em Hoàng Cẩm Vân | Đại diện học sinh | Thành viên |

Chủ tịch Hội đồng trường là bà Nguyễn Thị Bắc, Bí thư chi bộ, Hiệu trưởng nhà trường theo Quyết định số 3621/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Cẩm Phả về việc công nhận Chủ tịch Hội đồng trường nhiệm kỳ 2021-2026.

c) Trường THCS Chu Văn An có Hiệu trưởng, 01 Phó Hiệu trưởng. Hiệu trưởng Nguyễn Thị Bắc được bổ nhiệm theo Quyết định số 2899/QĐ-UBND ngày 19/8/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Cẩm Phả về việc điều động, bổ nhiệm cán bộ; Phó Hiệu trưởng Đặng Chí Quyết được bổ nhiệm theo Quyết định số 4286/QĐ-UBND ngày 07/9/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Cẩm Phả về việc bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng trường THCS Chu Văn An.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của trường THCS Chu Văn An thực hiện theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/6/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

Sơ đồ tổ chức bộ máy của trường THCS Chu Văn An:



II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên theo nhóm vị trí việc làm và trình độ đào tạo

1.2. Biên chế

| TT | Nội dung | Tổng số | Trình độ đào tạo | | | | Hạng CDNN | | | | Chuẩn nghề nghiệp | | | |
|------------|---------------------------------|---------|------------------|----|----|----|-----------|----|-----|----|-------------------|-----|-----|----|
| | | | ThS | ĐH | CD | TC | I | II | III | IV | Tốt | Khá | Đạt | CD |
| | Tổng số GV, CBQL và NV biên chế | 39 | | | | | | | | | | | | |
| I | Giáo viên | | | | | | | | | | | | | |
| | Toán | | | | | | | | | | | | | |
| | Lý | 1 | 1 | | | | 1 | | | 1 | | | | |
| | Hóa | 2 | 1 | 1 | | | 1 | 1 | | 2 | | | | |
| | Sinh | 2 | | 2 | | | 2 | | | 2 | | | | |
| | Ngữ văn | | | | | | | | | | | 0 | 0 | |
| | Lịch sử | 2 | | 2 | | | 2 | | | 2 | | 0 | 0 | |
| | Địa lý | 1 | | 1 | | | 1 | | | 1 | | | | |
| | Tiếng Anh | 4 | | 4 | | | 4 | | | 4 | | | | |
| | GDTC | 2 | 1 | 1 | | | 2 | | | 2 | | | | |
| | Tin học | 1 | | 1 | | | 1 | | | 1 | | | | |
| | Mĩ thuật | 1 | | 1 | | | 1 | | | 1 | | | | |
| | Âm nhạc | 1 | | 1 | | | 1 | | | 1 | | | | |
| | Công nghệ | | | | | | | | | | | | | |
| | GDCD | 1 | | 1 | | | 1 | | | 1 | | | | |
| | TPT | 1 | | 1 | | | 1 | | | 1 | | | | |
| II | Cán bộ quản lý | | | | | | | | | | | | | |
| | Hiệu trưởng | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| | Phó Hiệu trưởng | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| III | Nhân viên | | | | | | | | | | | | | |
| | NV văn thư | 1 | | 1 | | | | | | | | | | |
| | NV kế toán | 1 | | 1 | | | | | | | | | | |
| | NV thiết bị TN | 1 | | 1 | | | | | | | | | | |
| | NV bảo vệ | 3 | | | | | | | | | | | | |
| | NV vệ sinh | 3 | | | | | | | | | | | | |

1.2. Hợp đồng giáo viên theo Nghị định 111: 06 giáo viên

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định.

- CBQL: Đồng chí Hiệu trưởng và đồng chí Phó hiệu trưởng được cấp trên đánh giá chuẩn nghề nghiệp mức độ Tốt

- Giáo viên: 33 đồng chí giáo viên đạt loại tốt đạt tỉ lệ: 97,05%; 01 đồng chí đạt loại khá, đạt tỉ lệ 2,95%.

- Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: 36/36=100% (trong đó 02 CBQL, 34 GV)

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

- Địa chỉ trụ sở: Tổ 7, khu Diêm Thủy, phường Cẩm Bình, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

- Số điện thoại: 0203.3863.188; 0339919848

- Diện tích : 10.343,7m²

- Mục đích sử dụng: Hoạt động giáo dục.

- Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh đạt chuẩn: 9,8m²/ học sinh (Điều 13 Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT quy định khu vực trung tâm các đô thị có quỹ đất hạn chế cho phép bình quân tối thiểu 8m² cho một học sinh)

| Nội dung | Số lượng | Bình quân số m ² /học sinh |
|---------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------|
| Số phòng học | 28 | 0,0287 |
| Loại phòng học | | |
| Phòng học kiên cố | 28 | |
| Số phòng học bộ môn | 6 | |
| Bình quân lớp/phòng học | 0,92 | |
| Bình quân học sinh/lớp | 42,52 | |
| Số điểm trường | 1 | |
| Tổng số diện tích đất (m²) | 10.347,7 | 10,6926 |
| Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²) | 2700 | 2,7664 |
| Tổng diện tích các phòng | 3167,87 | |
| Diện tích phòng học (m ²) | 1638 | 1,6783 |
| Diện tích phòng học bộ môn (m ²) | 479,25 | 0,4910 |
| Diện tích phòng chuẩn bị (m ²) | 51,84 | 0,0531 |
| Diện tích thư viện (m ²) | 155,52 | 0,1593 |
| Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²) | 765,5 | 0,7843 |
| Diện tích phòng khác (Truyền thông.)(m ²) | 77,76 | 0,0797 |
| Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ) | | |
| Khối lớp 6 | 1 | 0,2 bộ/lớp |
| Khối lớp 7 | 1 | 0,33 bộ/lớp |
| Khối lớp 8 | 1 | 0,5 bộ/lớp |

| | | |
|---------------------------------------------------------------------------|---|------------|
| Khối lớp 9 | 1 | 0,5 bộ/lớp |
| Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ) | 0 | |
| Tổng số thiết bị đang sử dụng | 4 | 0,4/lớp |
| Ti vi | 4 | |
| Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 3 | 0,3/lớp |
| Thiết bị khác (máy in, photo) | 1 | |

| | Nội dung | Số lượng (m ²) |
|----|----------|----------------------------|
| X | Nhà bếp | 1 |
| XI | Nhà ăn | 1 |

| | Nội dung | Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
|------|---------------------------------|--------------------------------------------------|--------|-------------------------|
| XII | Phòng nghỉ cho học sinh bán trú | 12/364,98 | 144 | 2,53 |
| XIII | Khu nội trú | 4/120,96 | 48 | 2,52 |

| XIV | Nội dung | Số lượng (m ²) | | | | |
|-----|-------------------------|----------------------------|-------------------|--------|-----------------------------|--------|
| | | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh | | Số m ² /học sinh | |
| | | | Chung | Nam/Nữ | Chung | Nam/Nữ |
| 1 | Đạt chuẩn vệ sinh* | 1 | | 3 | | 0.14 |
| 2 | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* | 0 | | 0 | | |

| | Nội dung | Có | Không |
|-------|-----------------------------------------------------|----|-------|
| XV | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh | X | |
| XVI | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng) | X | |
| XVII | Kết nối internet (ADSL) | X | |
| XVIII | Trang thông tin điện tử (website) của trường | X | |
| XIX | Tường rào xây | X | |

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá theo Thông tư hiện hành về Kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia.

Đạt Kiểm định chất lượng giáo dục mức độ 2, Trường Chuẩn Quốc gia mức độ 1 từ năm 2023.

2. Kế hoạch cải tiến.

2.1. Năm học 2024-2025

Thực hiện phát triển chiến lược nhà trường giai đoạn 2020-2025 và định hướng đến 2030, các kế hoạch chiến lược hằng năm, kế hoạch trung hạn, kế hoạch dài hạn. Đảm bảo tốt việc quản lý hành chính, học chính và tài chính; Tích cực đổi mới công tác dạy học, tổ chức các hoạt động giáo dục nâng cao năng lực cá nhân từng học sinh. Đổi mới công tác bồi dưỡng giáo viên, chú trọng việc tự học, tự bồi dưỡng của giáo viên và bồi dưỡng nâng cao năng lực và dạy và học Tiếng Anh; Tham mưu, đề xuất với các cấp, các ngành đầu tư thêm cơ sở vật chất cho nhà trường đáp ứng yêu cầu trường chuẩn Quốc gia (cấp độ 2) và để đảm bảo đáp ứng dạy và học cũng như tổ chức các hoạt động giáo dục khác; Bổ sung cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phòng bộ môn, xây dựng phương án bố trí đủ số lượng, cơ cấu phòng bộ môn, bổ sung nhà để xe giáo viên để đảm bảo các tiêu chí về cơ sở vật chất của kiểm định chất lượng giáo dục đáp ứng yêu cầu trường đạt chuẩn Quốc gia đồng thời là tiền đề nâng cao chất lượng giáo dục của nhà trường.

Tham mưu các cấp quản lý bổ sung nhân viên y tế để đảm bảo công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho học sinh, thực hiện mỗi trường có 01 kế toán để hoàn thành tốt các nhiệm vụ trong công tác tài chính, tài sản và thực hiện tốt chế độ cho cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường.

2.2. Nội dung thực hiện những năm tiếp theo.

Tiếp tục quan tâm bồi dưỡng đội ngũ, phát huy vai trò nòng cốt để nhân rộng tấm gương điển hình nhằm phát huy năng lực của người dạy. Tạo điều kiện để giáo viên tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, nâng chuẩn, bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học. Đảm bảo tốt các chế độ chính sách cho đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên và các chế độ chính sách cho học sinh. Tiếp tục tham mưu, đề xuất với các cấp, các ngành sớm hoàn thiện thêm cơ sở vật chất cho nhà trường đảm bảo để duy trì trường chuẩn. Phát huy tối đa sự tham gia của cộng đồng và cha mẹ học sinh vào tất cả các hoạt động của nhà trường để nâng cao chất lượng. Quản lý tốt các hoạt động giáo dục, nâng cao chất lượng 2 mặt giáo dục của học sinh; duy trì và phát huy các thành tích đã đạt được trong công tác bồi dưỡng học sinh giỏi và chất lượng thi tuyển sinh lớp 10 THPT.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin tuyển sinh:

- Số hs tuyển sinh đầu cấp (lớp 6): 316 học sinh

2. Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2024-2025

| STT | Nội dung | Tổng số | Chia theo khối lớp | | | |
|------------|---------------------------------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|
| | | | Lớp 6 | Lớp 7 | Lớp 8 | Lớp 9 |
| I | Kết quả rèn luyện | | | | | |
| | Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 1059 99,62% | 316 100% | 309 99,68% | 215 98,62% | 219 100% |
| | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | 4 0,38% | 0 | 1 0,32% | 3 1,38% | 0 |
| | Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| II | Kết quả học tập | | | | | |
| | Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 696 65,48% | 217 68,67% | 205 66,13% | 126 57,8% | 148 67,58% |
| | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | 359 33,77% | 96 30,38% | 103 33,23% | 90 41,28% | 70 31,96% |
| | Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 8 0,75% | 3 0,95% | 2 0,65% | 2 0,92% | 1 0,46% |
| | Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| III | Tổng hợp kết quả cuối năm | | | | | |
| | HS xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số) | 120 11,29% | 34 10,76% | 30 9,68% | 29 13,3% | 27 12,33% |
| | HS giỏi (tỷ lệ so với tổng số) | 576 54,19% | 183 57,91% | 175 56,45% | 97 44,5% | 121 55,25% |
| | Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số) | 1063 100% | 316 100% | 310 100% | 218 100% | 219 100% |
| | KT lại, đánh giá lại sau hè | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Lưu ban | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Chuyển trường đi | 3 | 1 | 1 | 1 | 0 |
| | Chuyển trường đến | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 |
| | Bỏ học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| IV | Số HS đạt giải các kỳ thi HSG | | | | | |
| | Cấp TP | 201 | Thi HSG: 70 giải (9 giải Nhất, 22 giải Nhì, 23 giải Ba, 16 giải KK) TDTT: 20 giải (2 HCV, 6 HCB, 12 HCD) | | | |

| | | | | | | |
|------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|----------------------------------------|
| | | | KHKT: 1 Ba, 1 KK Sáng tạo TTNND: 1 Ba, 2 KK IOE: 106 giải | | | |
| | Cấp tỉnh | 229 | Thi HSG: 45 giải (8 giải Nhất, 8 giải Nhì, 17 giải Ba, 12 giải KK) IOE: 106 giải Đại sứ văn hóa đọc: 1 giải Nhất Tin học trẻ: 3 giải Nhất, 2 giải Ba Olympic chuyên Hạ Long: 66 giải (14 HCV, 24 HCB, 23 HCD, 5 giải KK) Vioedu: 6 giải (2 Bạc, 1 Đồng, 3 KK) | | | |
| | Cấp quốc gia | 10 | 9 giải IOE, 1 giải ATGT cho nụ cười ngày mai. | | | |
| V | Số HS dự xét tốt nghiệp | 219 | | | | 219 |
| VI | Số HS được công nhận tốt nghiệp | 219 | | | | 219 |
| VII | Số HS đỗ vào các trường THPT công lập | 197 (89,95%) Có 3 Thủ khoa chuyên Hạ Long, 2 Á khoa | | | | 34 Chuyên HL; 163 THPT không chuyên |
| VIII | Số hs nam/số HS nữ | 476/587 | 122/194 | 154/156 | 106/112 | 94/125 |
| IX | Số HS dân tộc thiểu số | 18 | 2 | 8 | 3 | 5 |

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Công khai báo cáo quyết toán tài chính năm 2024

| STT | NỘI DUNG | NĂM 2024 |
|-----|-------------------------------|----------------|
| 1 | Tổng thu hoạt động | 10.310.512.040 |
| | Thu từ học phí | |
| | Thu từ NSNN | 10.310.512.040 |
| | Thu khác | |
| 2 | Tổng chi hoạt động | 9.770.317.807 |
| | Chi tiền lương và thu nhập | 6.385.297.231 |
| | Chi cơ sở vật chất và dịch vụ | 1.029.463.220 |
| | Chi hỗ trợ người học | 1.429.350.000 |
| | Chi khác | 926.207.356 |

| | | |
|---|----------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 3 | Chính sách và kết quả thực hiện về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng | 1.429.350.000 |
| 4 | Số dư quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có) | 540.194.233 |

2. Công khai dự toán thu chi năm 2025

| Số TT | Nội dung | Dự toán được giao |
|------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| I | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | 0 |
| 1 | Số thu phí, lệ phí | 580.920.000 |
| 1.1 | Lệ phí | |
| | Học phí | 580.920.000 |
| 1.2 | Phí | |
| 2 | Chi từ nguồn thu phí được để lại | 580.920.000 |
| 2.1 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo | |
| a | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 580.920.000 |
| b | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 2.2 | Chi quản lý hành chính | |
| a | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | |
| b | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | |
| 3 | Số phí, lệ phí nộp NSNN | |
| II | Dự toán chi ngân sách nhà nước | 10.689.323.000 |
| 1 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề | 10.689.323.000 |
| 1.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 9.546.705.000 |
| 1.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 1.142.618.000 |
| | <i>Nguồn kinh phí không thường xuyên</i> | <i>700.779.000</i> |
| | <i>Nguồn tiền thưởng</i> | <i>441.839.000</i> |
| III | Tổng dự toán được chi từ ngân sách và nguồn học phí để lại | 10.689.323.000 |

3. Công khai quyết toán các khoản thu theo Nghị quyết 34/2020/HĐND năm học 2024-2025:

| Stt | Loại quỹ | Số dư đầu kì | Tổng thu | Tổng chi | Số dư cuối kì |
|-----|-------------------------------------|--------------|------------|------------|---------------|
| 1 | Tiền Nước uống | 0 | 47.880.000 | 47.880.000 | 0 |
| 2 | Tiền Trông giữ phương tiện học sinh | 3.293.000 | 52.327.500 | 55.620.500 | 0 |

| | | | | | |
|---|------------------------------------|------------|-------------|-------------|---|
| 3 | Tiền Học thêm các môn văn hoá | 26.427.194 | 178.483.200 | 204.910.394 | 0 |
| 4 | Tiền quản lý HS trong giờ bán trú | 44.063.500 | 244.790.000 | 288.853.500 | 0 |
| 5 | Tiền điện sử dụng điều hoà lớp học | 0 | 29.078.246 | 29.078.246 | 0 |

4. Dự kiến các khoản thu và mức thu năm học 2025-2026

| TT | Nội dung các khoản thu | ĐVT | Mức thu theo quy định | Mức thu dự kiến | Ghi chú |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|-----------------|---------|
| 1 | Tiền ăn | đồng/hs/ngày | 30.000 | 28.000 | |
| 1.1 | Tiền mua suất ăn | | | 25.000 | |
| 1.2 | Tiền chi phí gián tiếp (mua đồ dùng vệ sinh, điện, nước bán trú, chi phí đầu thầu) | | | 3.000 | |
| 2 | Tiền quản lý bán trú | đồng/hs/tháng | 140.000 | 125.000 | |
| 3 | Tiền trông giữ các phương tiện học sinh | | | | |
| | Xe đạp thường | đồng/hs/tháng | 30.000 | 30.000 | |
| | Xe đạp điện | đồng/hs/tháng | 50.000 | 45.000 | |
| 4 | Tiền nước uống học sinh | đồng/hs/tháng | 10.000 | 10.000 | |
| 5 | Tiền điện sử dụng điều hoà | | Thực tế | Thực tế | |

5. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí năm học 2024-2025:

- Kinh phí hỗ trợ Học phí cho học sinh theo Nghị quyết 42/2024/NQ-HDND năm học 2024-2025: 574.680.000 đồng

- Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh diện chính sách năm học 2024-2025: 2.700.000 đồng.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Tổ chức nhiều hoạt động ngoại khóa nhằm giáo dục ý thức chấp hành pháp luật, giáo dục kỹ năng sống, lòng yêu nước và tự hào dân tộc, ý thức trách nhiệm và tạo sân chơi bổ ích cho học sinh.

2. Công tác kiểm tra đánh giá: Thực hiện theo Công văn số 4148/SGDĐT-GDPT ngày 31/12/2024 của Sở GDĐT về việc hướng dẫn thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với cấp trung học từ học kỳ 2 năm học 2024-2025.

3. Công tác dạy thêm học thêm: Từ tháng 02/2025, thực hiện theo Thông tư 29/2024/TT-BGDĐT.

4. Công tác đánh giá xếp loại viên chức, chuẩn nghề nghiệp

4.1. Xếp loại viên chức

- Cán bộ quản lý: 02/02 Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
- Giáo viên, nhân viên: Tổng số 37 viên chức
- Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 06
- Hoàn thành tốt nhiệm vụ: 31

06 giáo viên hợp đồng có thời gian làm việc dưới 6 tháng nên không đánh giá xếp loại.

4.2. Đánh giá chuẩn nghề nghiệp (tự đánh giá)

- Xếp loại giáo viên theo chuẩn: 100% giáo viên tự đánh giá đạt loại Khá trở lên. Cụ thể: 33 Tốt, 01 Khá.
- Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng tự đánh giá theo chuẩn nghề nghiệp: Loại tốt : $2/2 = 100\%$ Tốt

5. Công tác thi đua khen thưởng:

- Tập thể:
 - + Tập thể Lao động xuất sắc
 - + Bằng khen của UBND tỉnh Quảng Ninh
- Cá nhân:
 - + 01 Bằng khen của UBND tỉnh
 - + 11 Chiến sỹ thi đua cơ sở
 - + 07 Giấy khen của UBND thành phố
 - + 5 Giáo viên chủ nhiệm giỏi cấp tỉnh
 - + 23 giáo viên dạy giỏi cấp thành phố. Tập thể trường được tuyên dương có thành tích xuất sắc trong Hội thi.
 - + 01 học sinh được nhận Giải thưởng Kim Đồng
 - + 02 cá nhân đăng ký CSTĐ cấp tỉnh.

Trên đây là báo cáo thường niên theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT của trường THCS Chu Văn An./.

Nơi nhận:

- UBND thành phố (b/c);
- Phòng GDĐT Cẩm Phả (b/c);
- UBND phường Cẩm Bình (b/c);
- Công khai trên trang website;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Bắc